

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMW)

CTCP Cấp nước Phú Mỹ

Ngày 31/12/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-0.5%	3.4%

DT thuần 2024	364
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 22.0 6.5%	

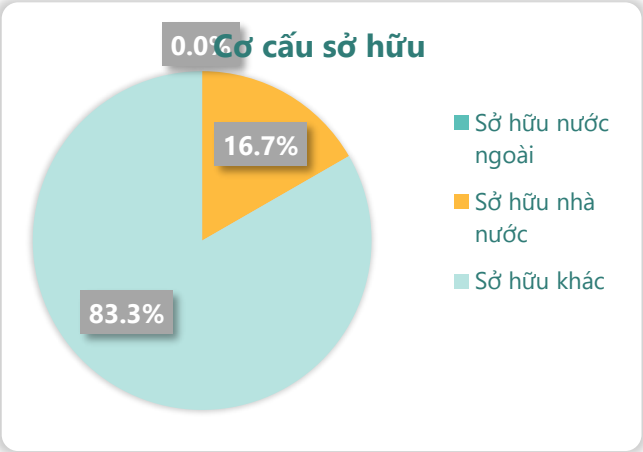
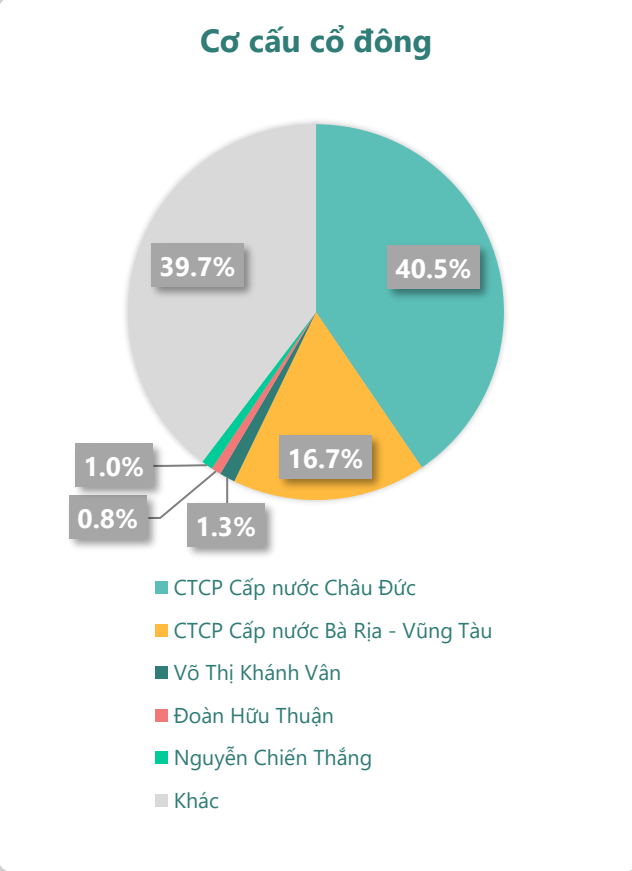
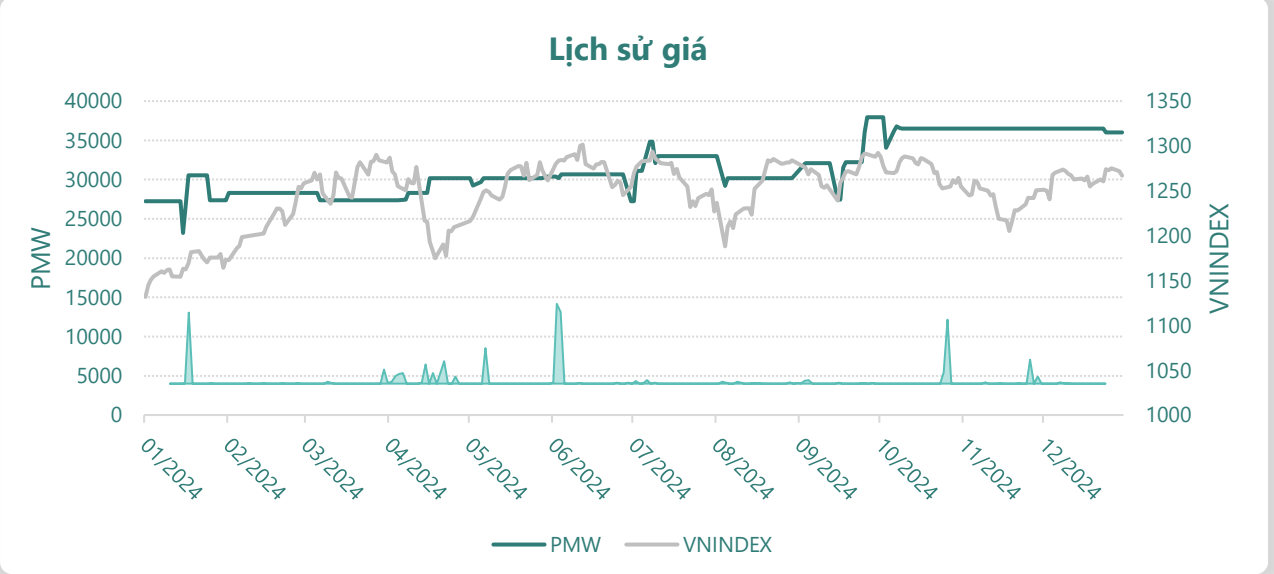
LN thuần 2024	108
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 5.00 5.0%	

LN sau thuế 2024	98.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 1.80 1.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	29.9%
YoY: +/-▼ 1.3%	

ROE 2024	16.4%
YoY: +/-▼ 0.3%	

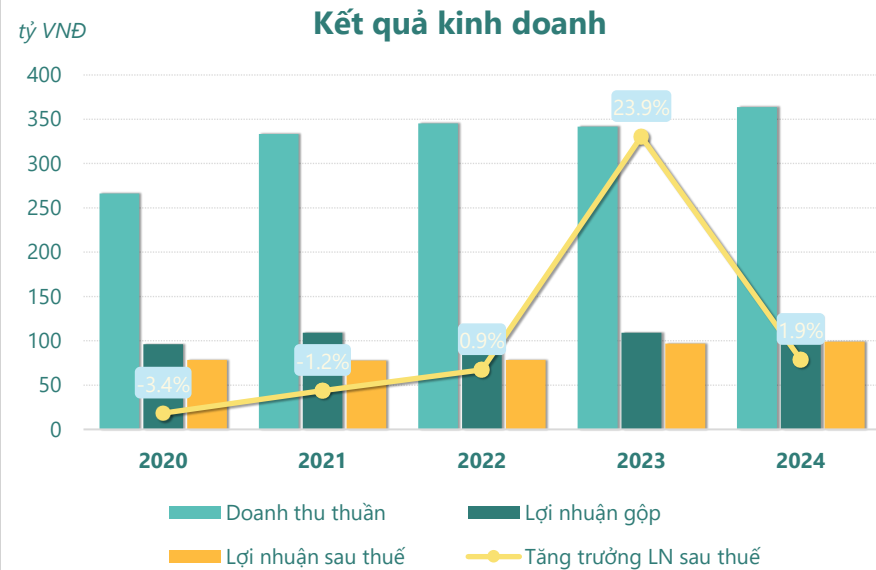
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,199 - 37,946
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,800
Số lượng CPLH (CP)	49,999,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,010
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.80
EPS	1,976
P/E	18.2



Kết quả kinh doanh **PMW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **363.8** tỷ đồng **tăng 6.46%**, lợi nhuận sau thuế đạt 98.85 tỷ đồng **tăng 1.91%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

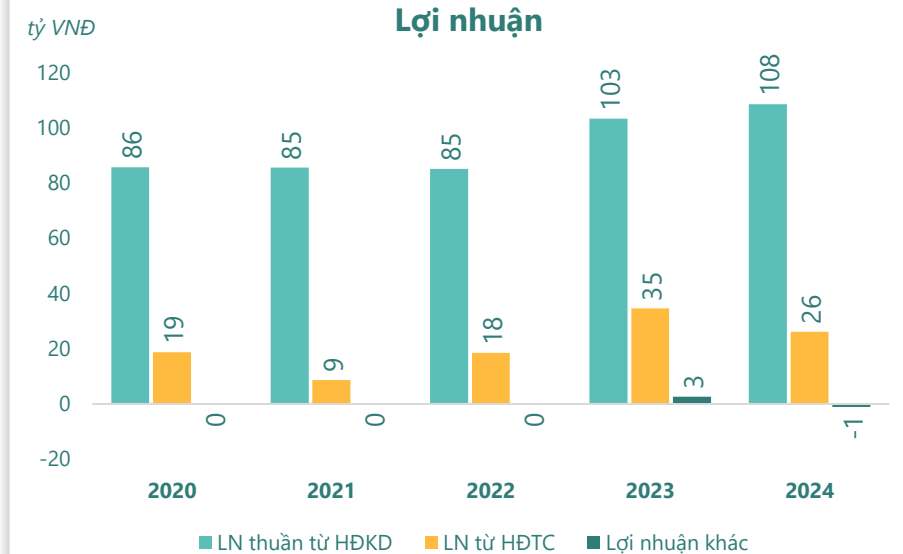
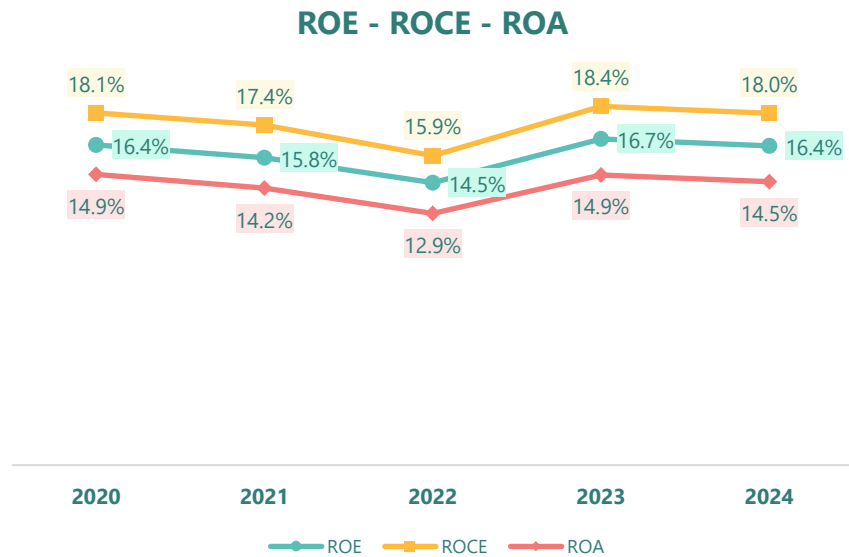
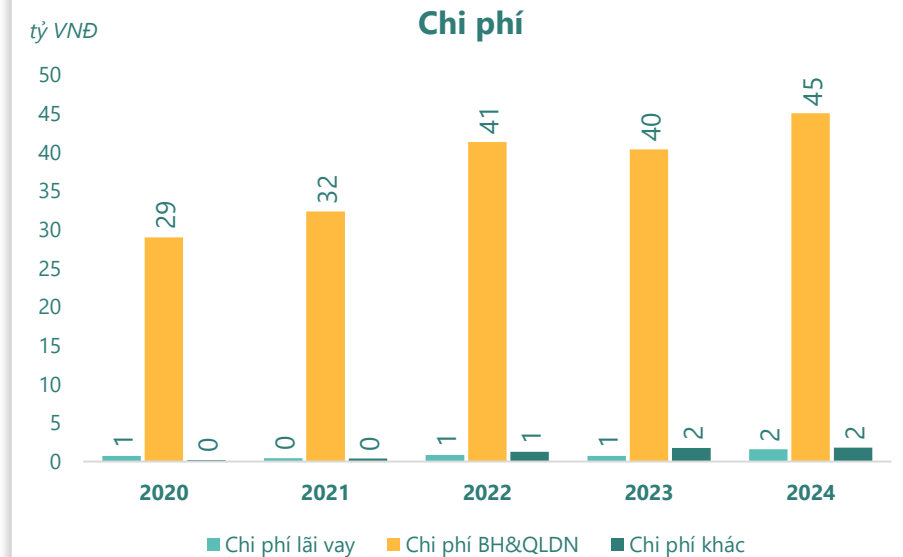
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **PMW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **108.5** tỷ đồng, **tăng lên 5.17** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (93.61 tỷ đồng) là 14.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

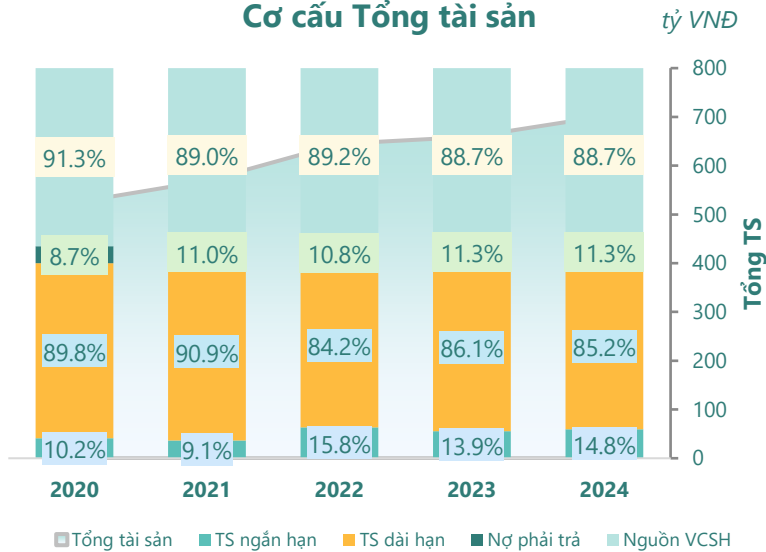
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **45.04** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PMW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.4%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

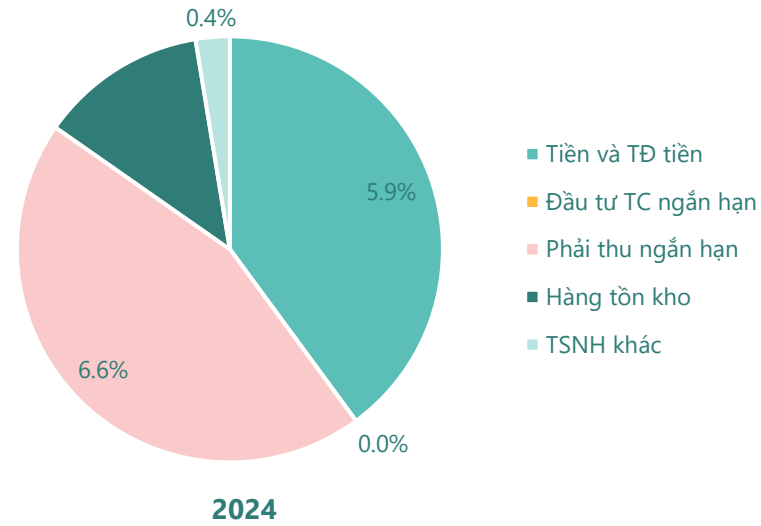


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

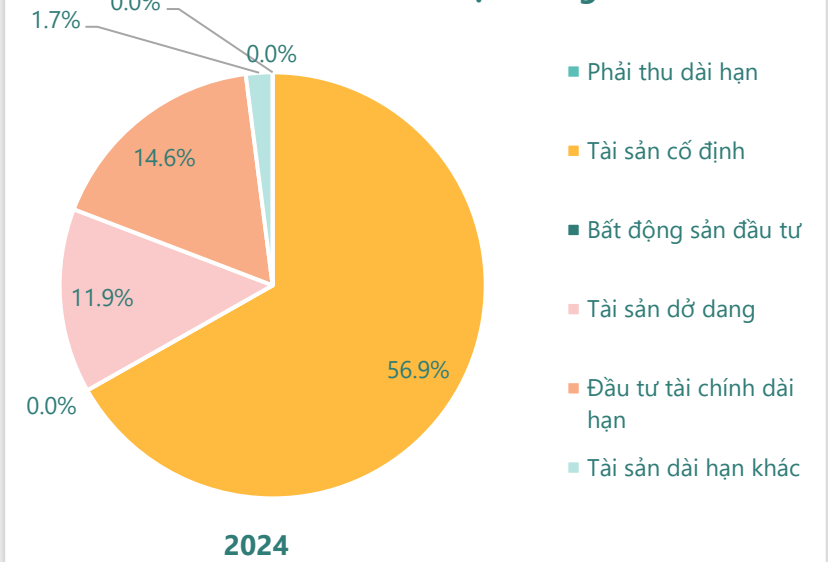
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PMW** năm 2024 tăng trưởng **6.41%** so với năm trước, đạt **701.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

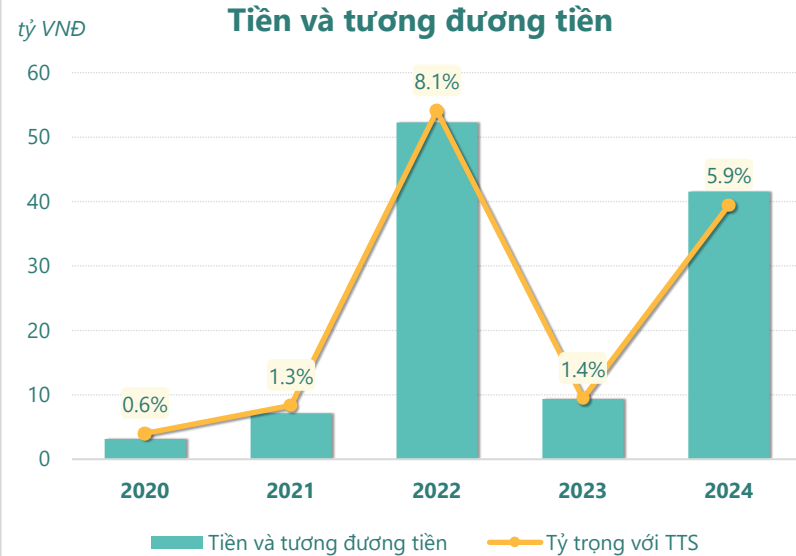
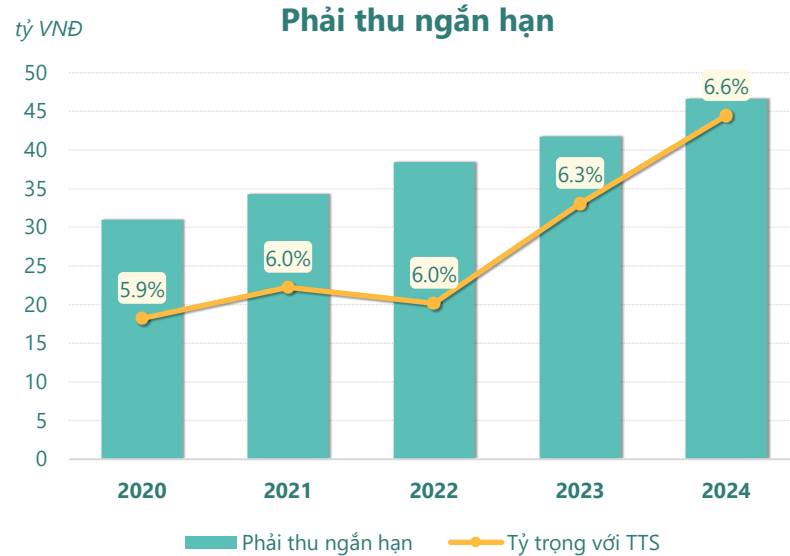
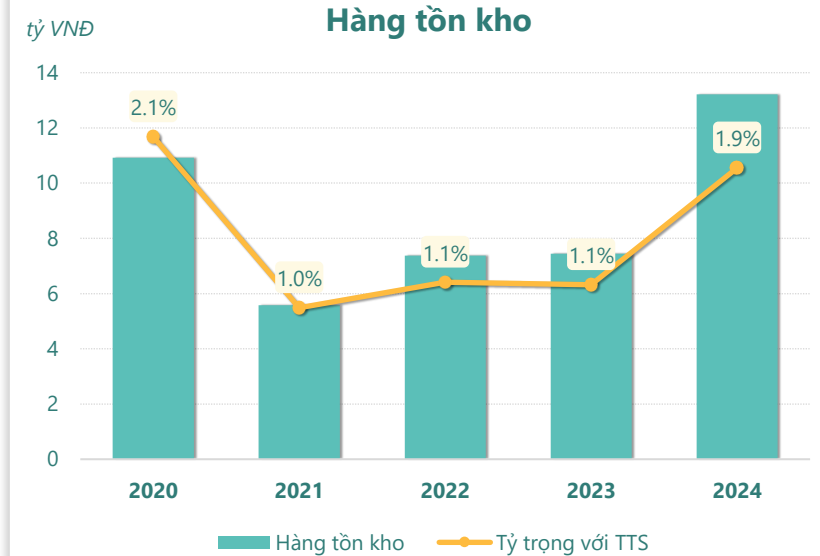
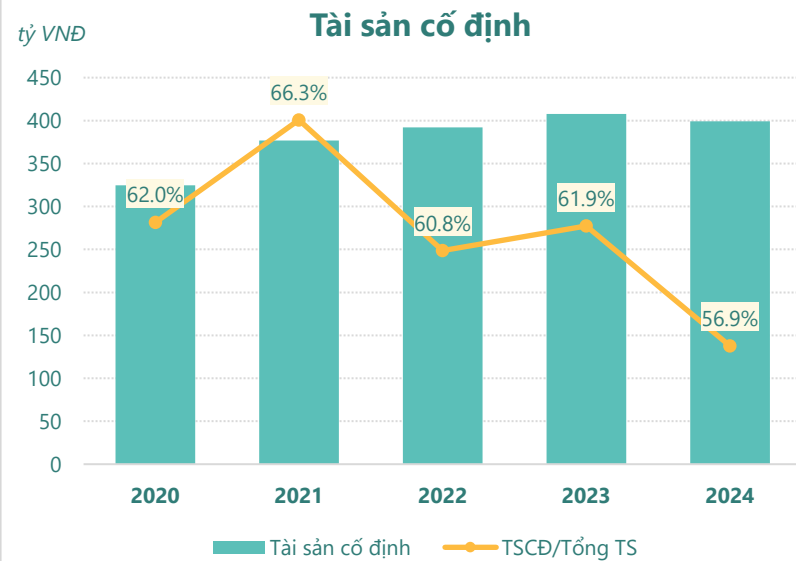
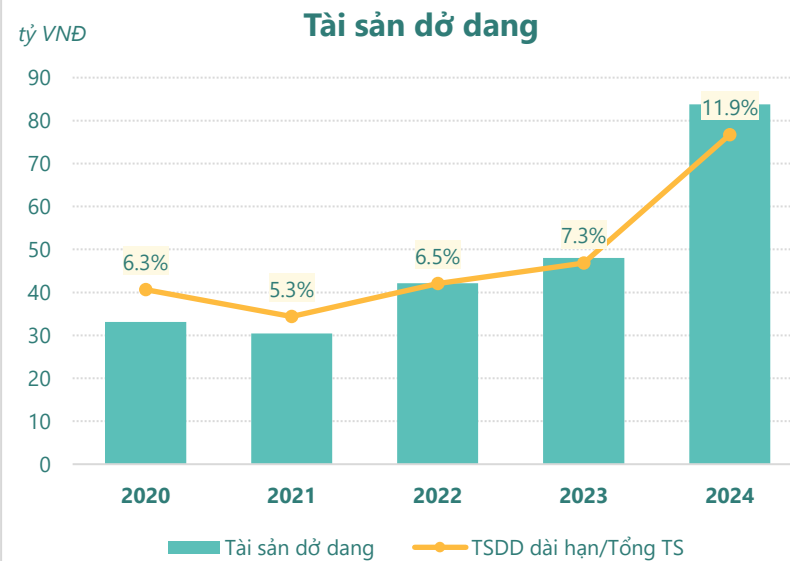
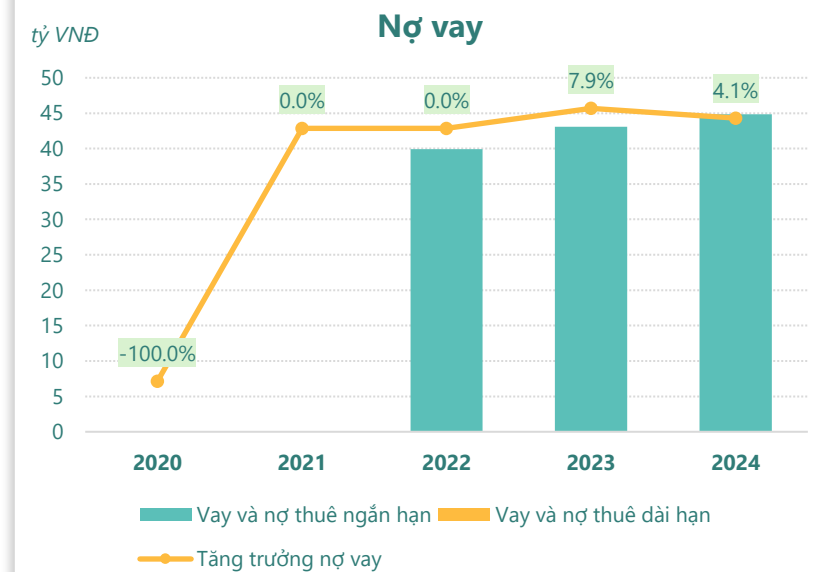
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PMW đạt **104.1** tỷ đồng, tăng trưởng **13.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **14.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.64%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

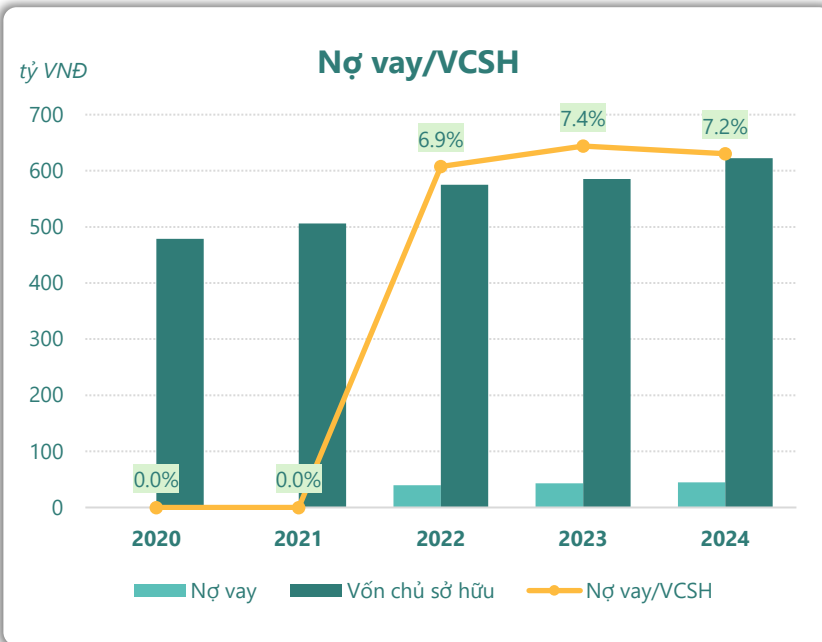
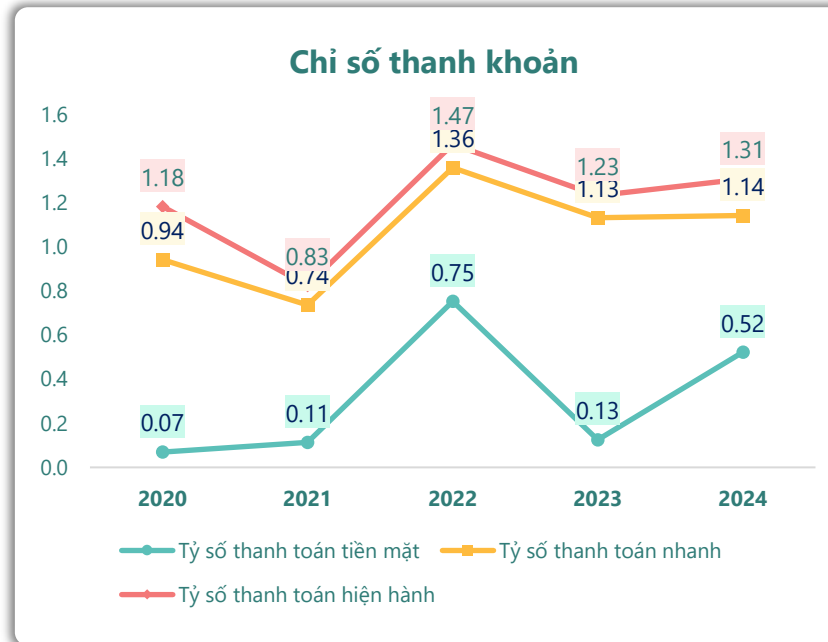
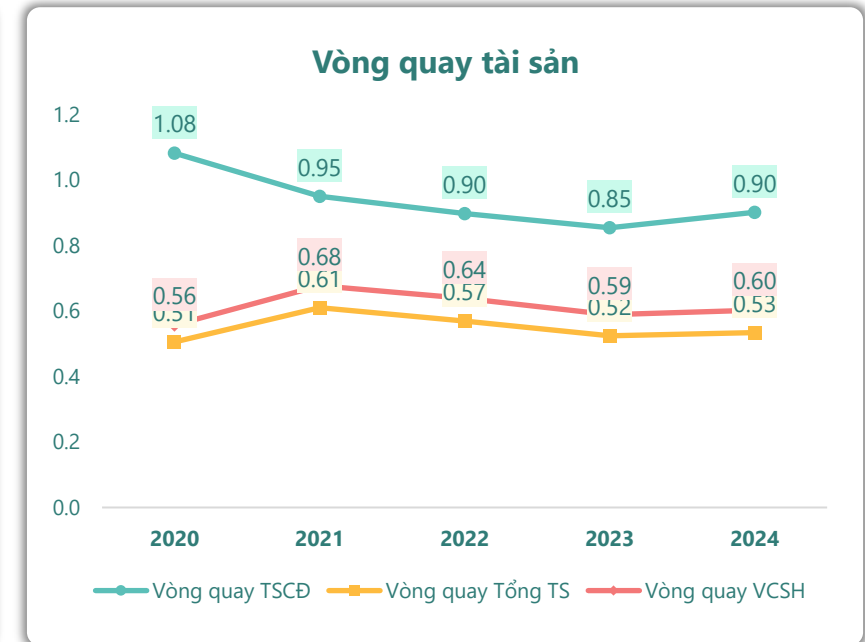
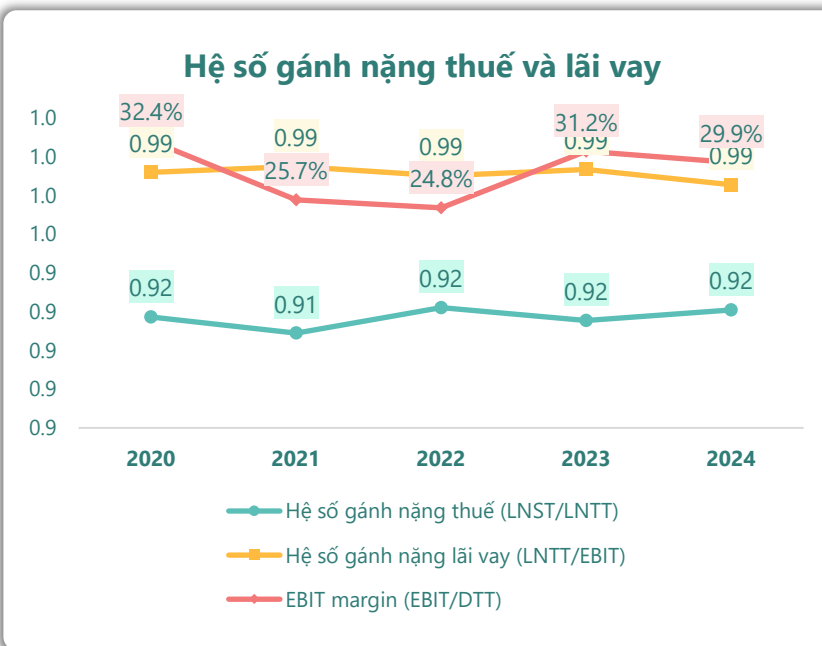
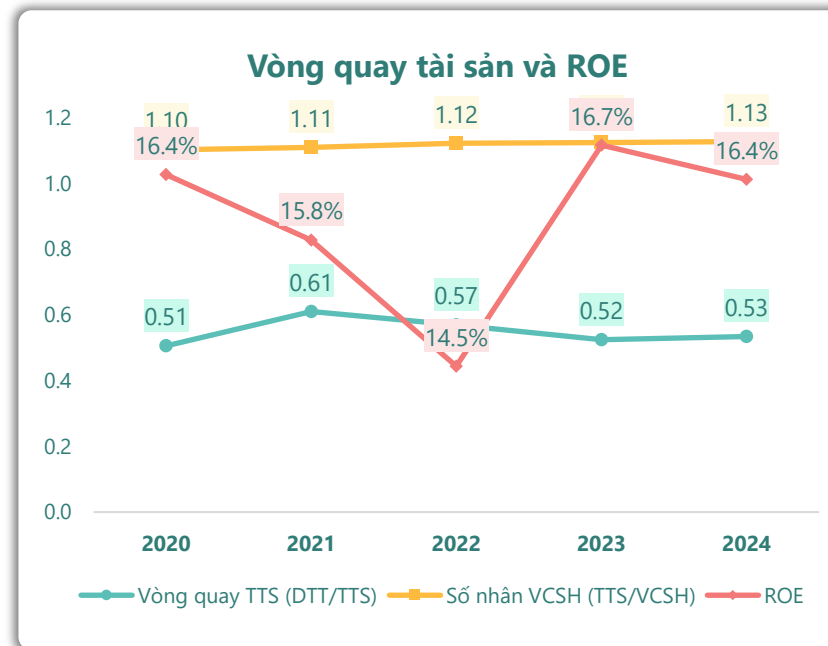
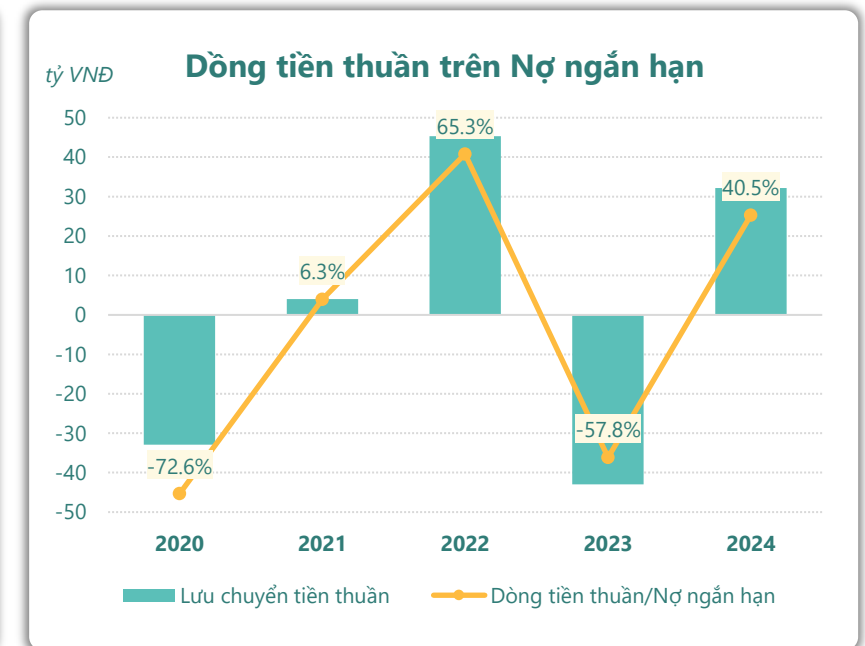
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.24%** so với năm trước và đạt **597.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **85.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	333	345	342	364
Giá vốn hàng bán	224	237	233	237
Lợi nhuận gộp	109	108	109	127
Doanh thu HĐTC	9.11	19.3	35.3	27.8
Chi phí TC	0.44	0.86	0.72	1.59
Chi phí lãi vay	0.44	0.86	0.72	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	15.7	13.0	16.4
Chi phí QLDN	21.5	25.6	27.4	28.6
LN thuần từ HĐKD	85.5	85.1	103	108
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.19	2.69	-1.11
LN trước thuế	85.4	84.9	106	107
Lợi nhuận sau thuế	77.6	78.3	97.0	98.8
LNST của CĐ cty mẹ	77.6	78.3	97.0	98.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	51.0	85.5	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.6	-45.8	-56.4	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.0	40.1	-72.0	-48.2
Tiền đầu kỳ	3.14	7.13	52.3	9.33
Lưu chuyển tiền thuần	3.98	45.3	-42.9	32.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.13	52.4	9.33	41.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	569	644	659	702
Tài sản ngắn hạn	51.8	102	91.6	104
Tiền và tương đương tiền	7.13	52.3	9.33	41.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	30.0	0
Phải thu ngắn hạn	34.3	38.4	41.7	46.6
Hàng tồn kho	5.57	7.38	7.44	13.2
Tài sản ngắn hạn khác	4.87	3.63	3.10	2.69
Tài sản dài hạn	517	543	568	598
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	377	392	408	399
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	30.4	42.1	48.0	83.7
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	103	103
Tài sản dài hạn khác	7.19	5.93	9.34	12.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	62.8	69.4	74.3	79.5
Nợ ngắn hạn	62.8	69.4	74.3	79.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	39.9	43.1	44.8
Phải trả người bán ngắn hạn	48.5	16.4	15.9	18.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	506	575	585	622
Vốn chủ sở hữu	506	575	585	622
Vốn điều lệ	400	470	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0